

*Bài tập:
Sắp xếp câu(thêm dấu câu):

(1) 谁(Shéi) 是(shì) 那(nà)

(2) 是(shì) 谁(Shéi) 你们
(nǐmen)

(3) 谁(Shéi) 啊(a) 关心
(guānxīn)

(4) 书(shū) 这(zhè) 的(de)
是(shì) 谁(Shéi)